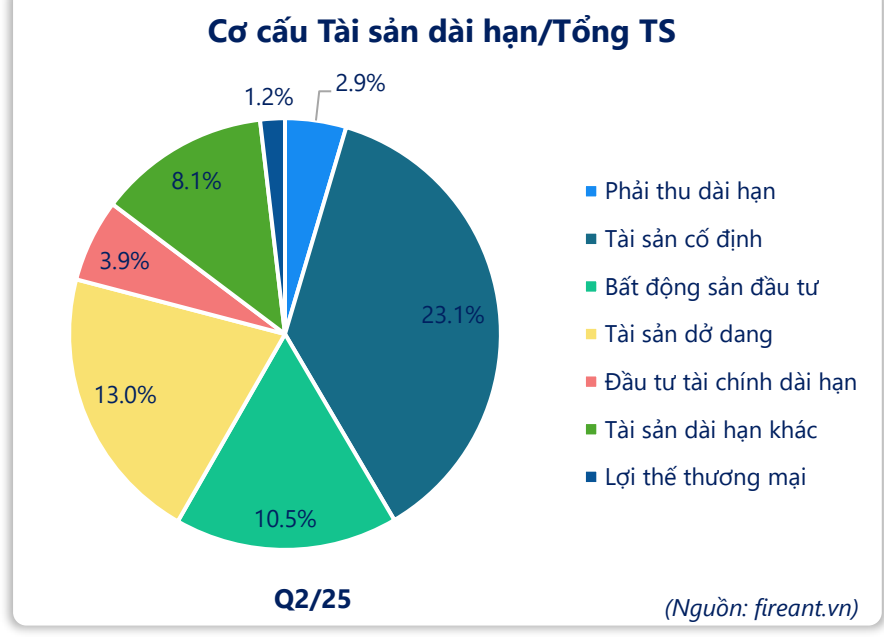
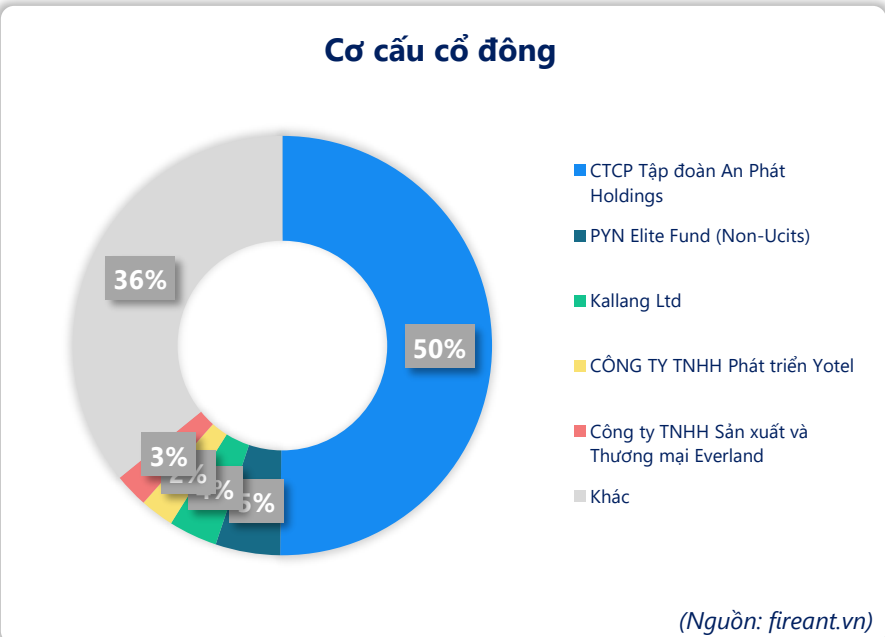
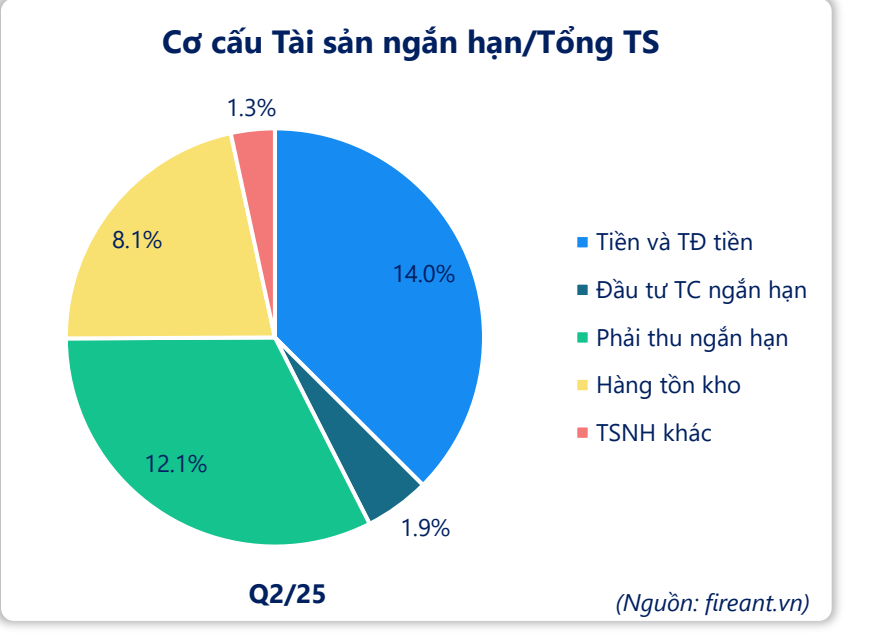
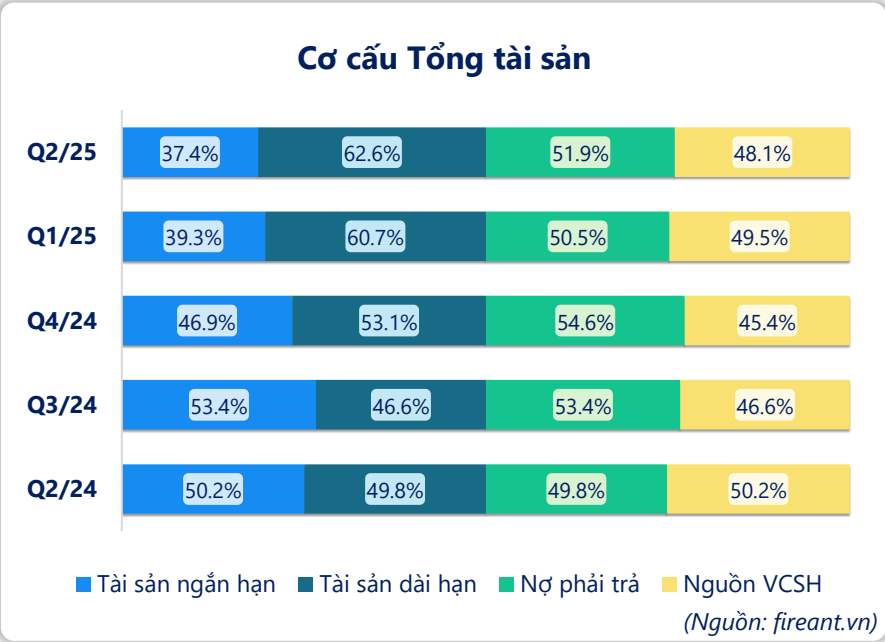
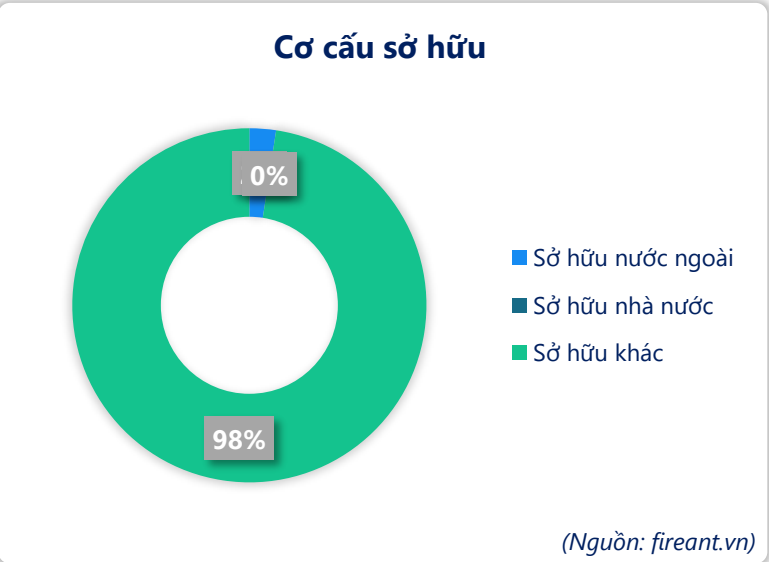
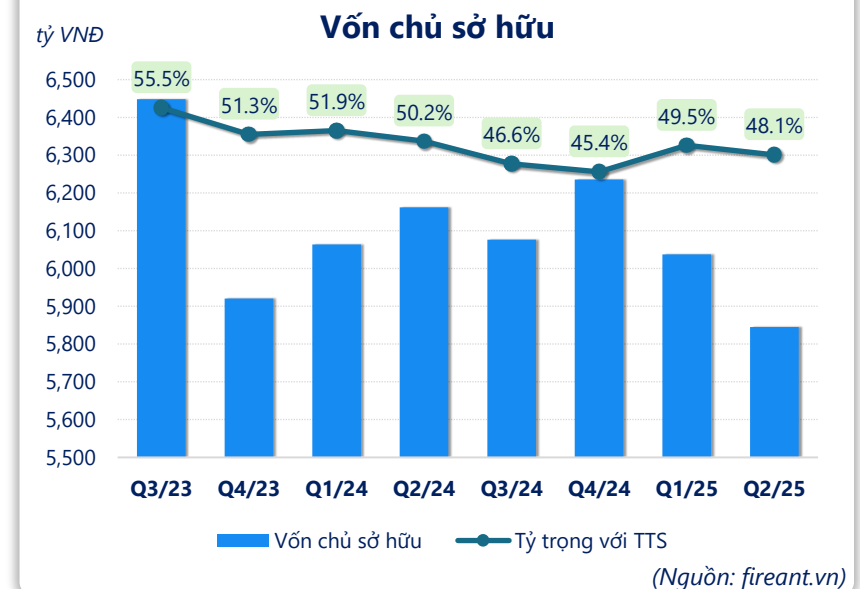
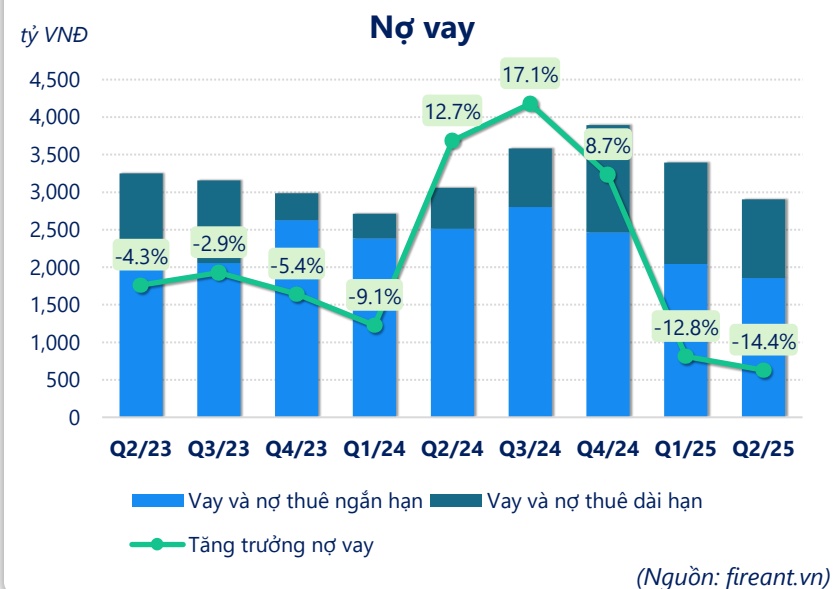
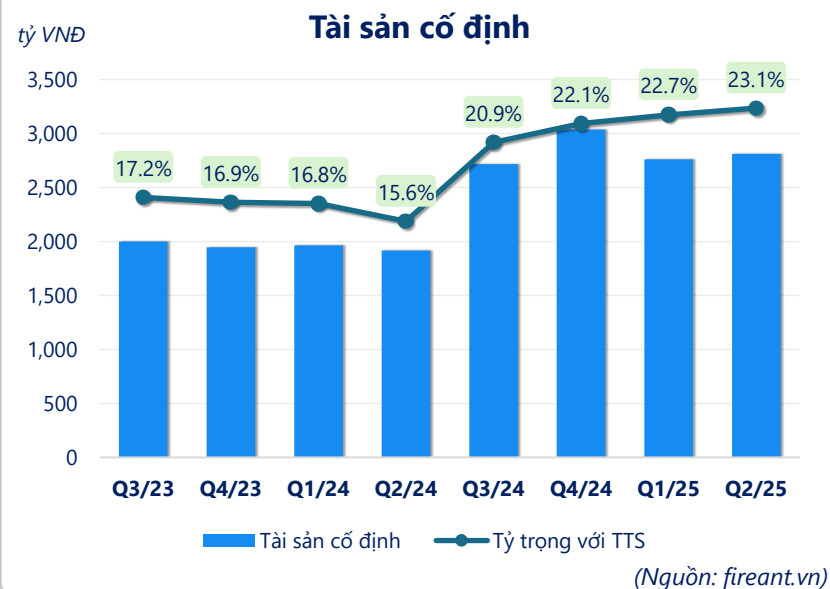
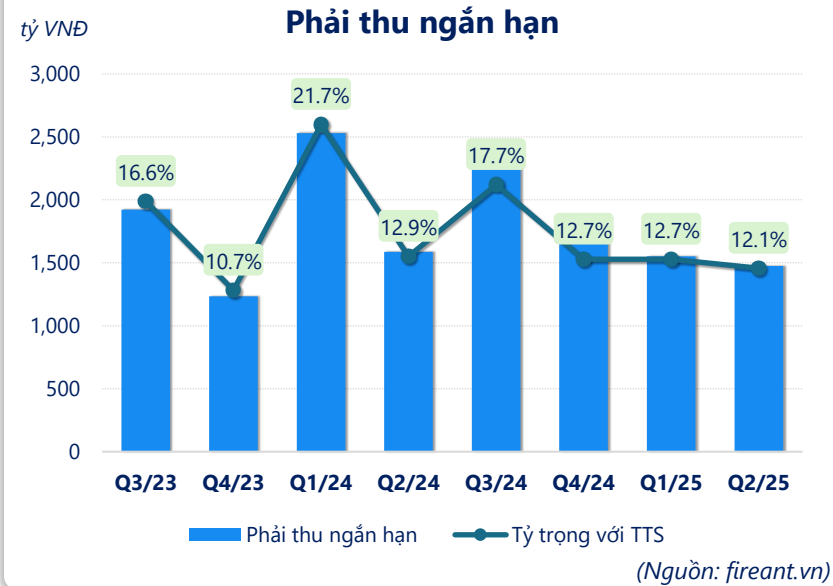
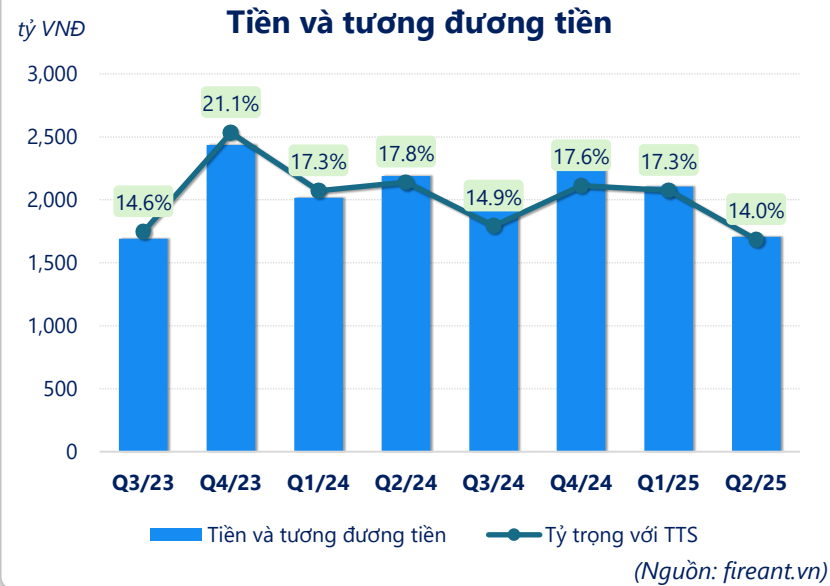
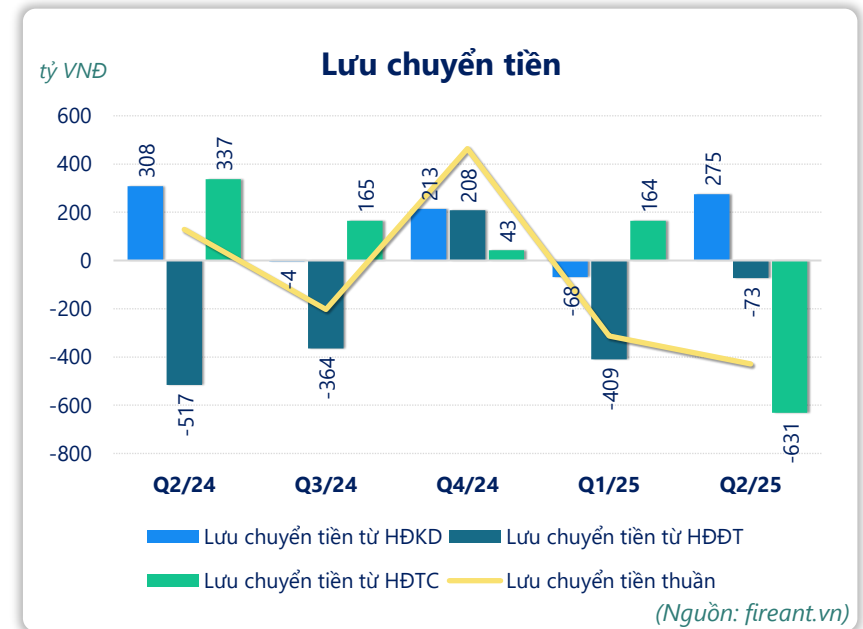
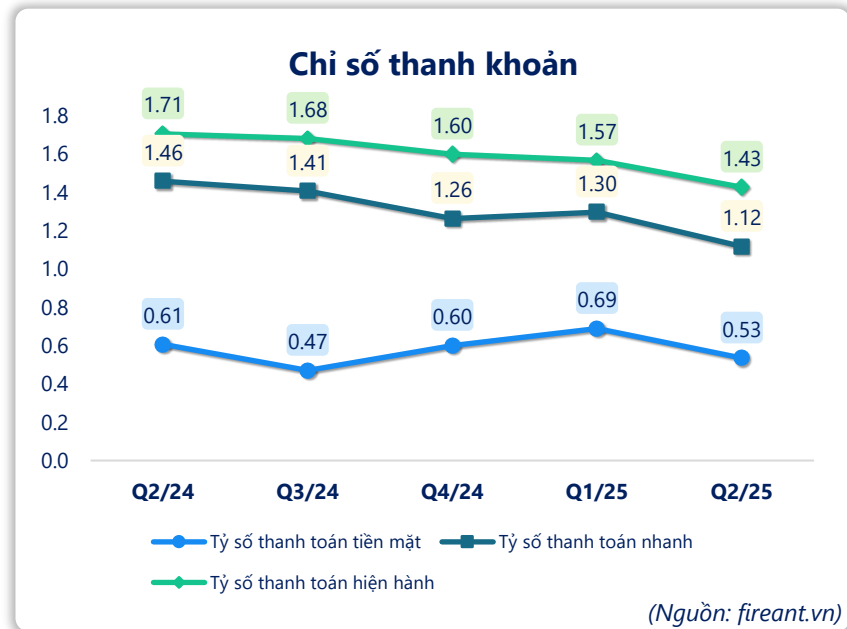
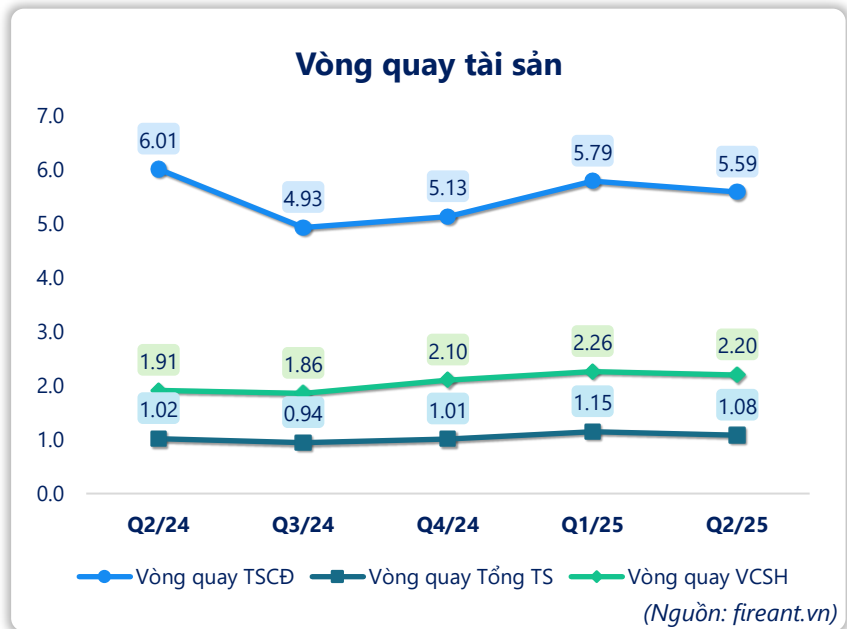
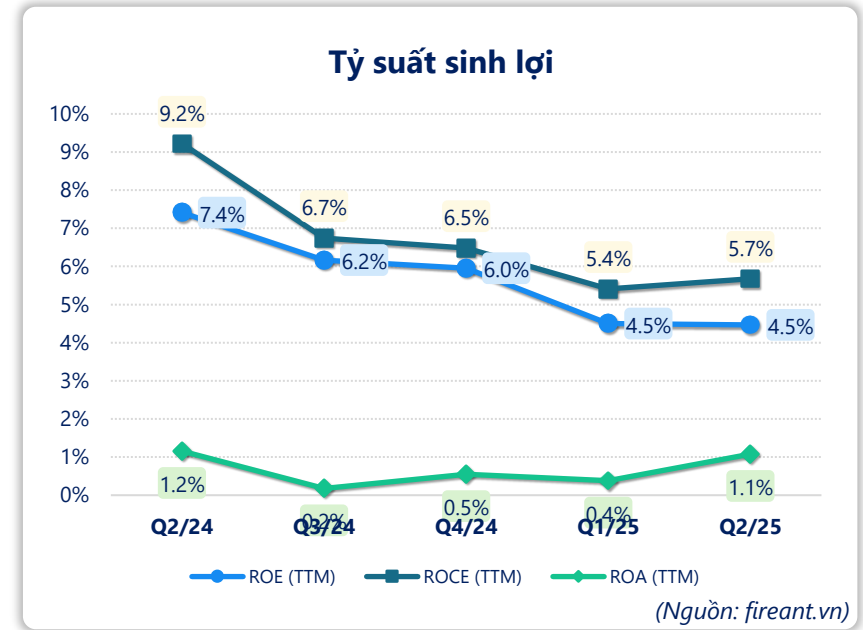
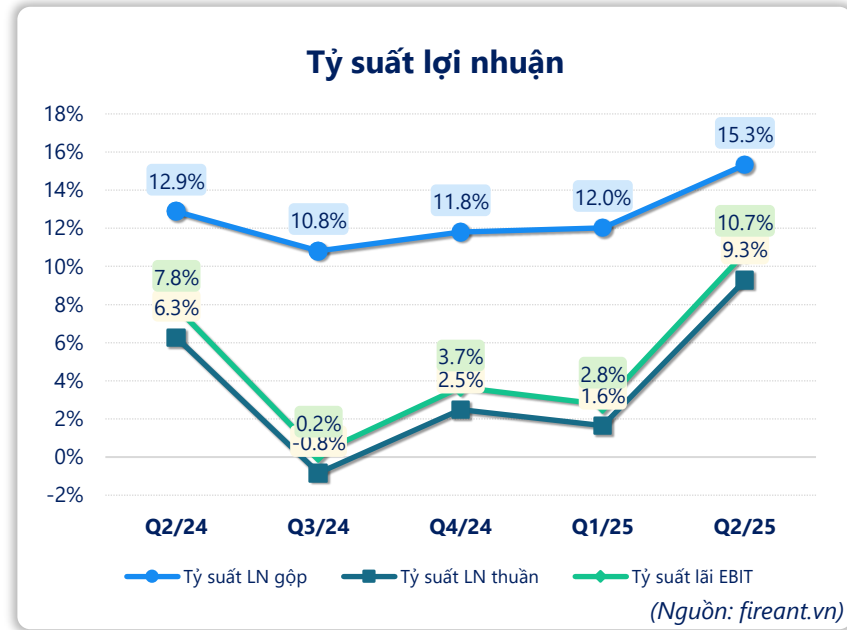
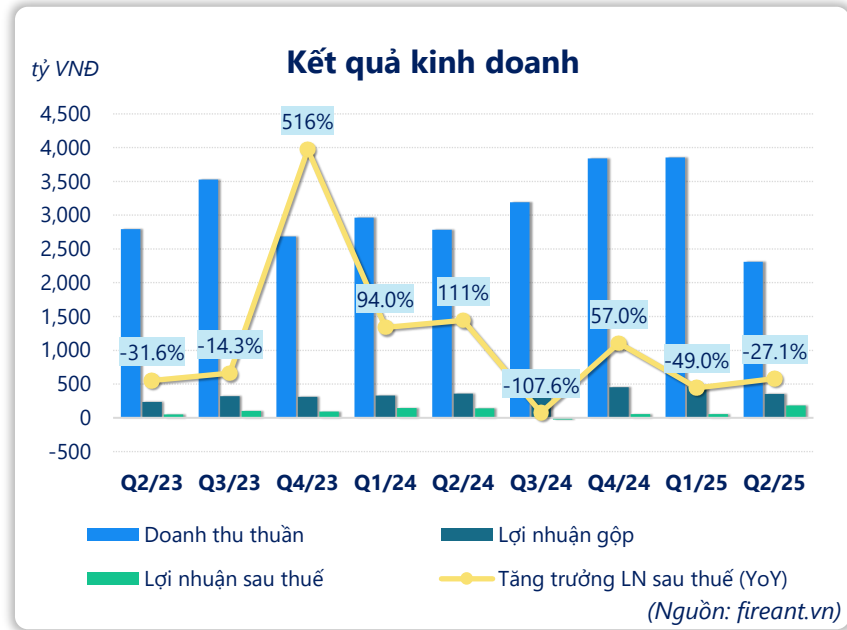


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		7,250
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		11,907
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,155
SL cổ phiếu LH		382,274,496
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,614,657
% sở hữu nước ngoài		2.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,771
P/E		10.3
EPS		702

	YTD	1T	3T	6T
AAA	-13.6%	-0.8%	-11.0%	-14.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	12,160	13,768	-11.7%
Tài sản ngắn hạn	4,553	6,426	-29.2%
Tiền và tương đương tiền	1,706	2,420	-29.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	229	719	-68.1%
Phải thu ngắn hạn	1,475	1,801	-18.1%
Hàng tồn kho	987	1,286	-23.3%
Tài sản ngắn hạn khác	154	201	-23.0%
Tài sản dài hạn	7,607	7,342	3.6%
Phải thu dài hạn	349	385	-9.3%
Tài sản cố định	2,811	3,037	-7.4%
Bất động sản đầu tư	1,273	1,304	-2.4%
Tài sản dở dang	1,583	1,225	29.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	471	254	85.4%
Tài sản dài hạn khác	979	980	-0.1%
Lợi thế thương mại	141	156	-10.0%
Nợ phải trả	6,315	7,532	-16.2%
Nợ ngắn hạn	3,190	4,133	-22.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,857	2,555	-27.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	600	873	-31.3%
Nợ dài hạn	3,124	3,399	-8.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,049	1,340	-21.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,845	6,236	-6.3%
Vốn chủ sở hữu	5,845	6,236	-6.3%
Vốn điều lệ	3,823	3,823	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	2,782	3,193	3,843	3,856	2,310
Giá vốn hàng bán	2,424	2,848	3,389	3,393	1,956
Lợi nhuận gộp	358	345	453	464	354
Doanh thu HĐTC	98.1	33.5	91.7	37.6	73.3
Chi phí TC	53.9	38.1	77.5	162	0.59
Chi phí lãi vay	40.8	33.9	49.8	37.9	36.6
LN trong công ty LKLD	21.5	7.56	3.97	4.31	14.8
Chi phí bán hàng	173	191	234	182	127
Chi phí QLDN	76.4	184	141	98.2	101
LN thuần từ HĐKD	174	-26.5	95.9	63.6	214
Lợi nhuận khác	2.87	-1.45	-5.25	4.86	-3.13
LN trước thuế	177	-27.9	90.7	68.5	211
Lợi nhuận sau thuế	138	-25.7	54.0	55.5	181
LNST của CĐ cty mẹ	136	21.8	69.4	45.2	132

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	308	-4.22	213	-68.3	275
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-517	-364	208	-409	-73.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	337	165	42.5	164	-631
Tiền đầu kỳ	2,017	2,188	1,946	2,420	2,106
Lưu chuyển tiền thuần	128	-203	464	-313	-429
Ảnh hưởng tỷ giá	42.4	-39.3	10.2	-0.14	29.1
Tiền cuối kỳ	2,188	1,946	2,420	2,106	1,706

(Nguồn: fireant.vn)